TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH** Bản án số: 271/2018/HNGĐ-ST Ngày 16-11-2018 V/v: "Ly hôn, con chung, chia tài sản chung giữa chị H và anh Đ"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Chinh;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Hòe - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thành Long - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 6, xã HĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Anh Đặng Văn Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 6, xã HĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm Hoàng Thức, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định;

2. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 19, xã HĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định;

3. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 6, xã HĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định;

4. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn YĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định;

5. Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1989; địa chỉ: Tiểu khu Phú Mỹ, thị trấn PX, huyện PX, Hà Nội;

6. Chị Vũ Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 6, xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định;

7. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Nam Định - Phòng giao dịch Đò Quan.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bá - Chức vụ: Giám đốc.

(Có mặt chị H; vắng mặt anh Đ, anh Đ1, chị Trần Thị H1, chị Vũ Thị H2, chị Ph, chị C, chị L, ông Bá).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Đặng Văn Đ trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 17/01/2006 tại UBND xã Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, chị H và anh Đ sống cùng mẹ đẻ anh Đ tại xóm 6, xã Hải Đường khoảng 3 năm thì mua đất, xây nhà ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra xô xát, cãi chửi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Từ năm 2015, anh Đ mở cửa hàng kinh doanh điện thoại và phụ kiện, anh Đ có nói chị H vay mượn vốn để anh làm ăn. Xét thấy công việc thuận lợi, chị H nhất trí cùng anh Đ vay mượn số tiền lớn để anh Đ lấy vốn mua ô tô bán tải, lấy nhiều hàng để mở rộng kinh doanh. Thời gian gần đây, anh Đ có biểu hiện mập mờ trong các khoản thu chi và các mối quan hệ khác nên vợ chồng vốn đã mâu thuẫn lại càng thêm mâu thuẫn. Anh Đ thường xuyên bỏ nhà đi khoảng 2 đến 3 ngày rồi lại về mà không nói lý do với chị H; trong khi anh Đ không ở nhà, có rất nhiều người đến đòi nợ, do anh Đ và chị H mỗi người một công việc nên chủ nợ thường chỉ hỏi

và đòi nợ anh Đ. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống nên chị H đã bỏ về ở với mẹ đẻ và anh trai từ cuối tháng 6/2018 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị H và anh Đ không gặp nhau, có một vài lần nói chuyện qua điện thoại nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị H, anh Đ có hai con chung là Trần Xuân Diệu, sinh ngày 12-01-2007 và Trần Thị Ngọc Diệp, sinh ngày 29-8-2009. Hiện nay, hai con đang ở nhờ nhà ông bà nội. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung mà không yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H.

Về tài sản chung: Chị H, anh Đ có quyền sử dụng đất diện tích 120m^2 tại thửa số 198, tờ bản đồ số 49 xã Hải Đường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 và quyền sở hữu một nhà xây mái bằng 1 tầng và công trình phụ khép kín trên diện tích đất này. Đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm có: 01 tivi, 01 bộ bàn ghế sa lông sỗ gụ, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ăn, 02 điều hòa, 01 xe ô tô bán tải. Ngoài ra, vợ chồng còn mua một sào ruộng nông nghiệp ngay sát phía bắc thổ đất của gia đình nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Về công nợ: Cuối năm 2016, anh Đ nói với chị H mở rộng địa bàn kinh doanh nên cần vốn. Từ khi mở cửa hàng buôn bán điện thoại và phụ kiện, thu mua linh kiện về lắp ráp, sản xuất, gia công và đem đi Hà Nội, các vùng lân cận tiêu thụ, công việc kinh doanh gặp nhiều may mắn, thuận lợi. Vợ chồng đã gom góp mua xe ô tô bán tải để anh Đ chở hàng đi giao dịch, kinh doanh. Vợ chồng đã thỏa thuận vay và đến nay còn nợ các khoản cụ thể như sau: Ngày 18/5/2018 âm lịch vay của ông Trần Văn Đ1 số tiền 450.000.000đ; ngày 05/4/2018 âm lịch vay của chị Trần Thị H1 số tiền 500.000.0000đ; ngày 11/02/2018 âm lịch vay của chị Nguyễn Thị C số tiền 400.000.000đ; ngày 12/11/2017 âm lịch vay của chị Nguyễn Thị Ph số tiền 500.000.000đ; ngày 02/12/2017 âm lịch vay của chị Vũ Thị H2 100.000.000đ; ngày 22/12/2017 âm lịch vay của chị Vũ Thị L 600.000.000đ; ngày 22/03/2018 dương lịch, vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Nam Định - Phòng giao dịch Đò Quan (sau đây viết tắt là Ngân hàng) 439.000.000đ có thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất của vợ chồng. Tất cả các khoản tiền vay nợ như trên vợ chồng đều cùng nhận tiền và cùng ký biên nhận với người cho vay đến nay chưa trả gốc. Anh Đ đã dùng toàn bộ số tiền này để đi lấy hàng về gia công, kinh doanh nhưng sau đó đi bán hàng lại không mang tiền về trả nợ. Mỗi lần chị H hỏi tiền trả nợ thì anh Đ nói các chủ hàng còn nợ lại tiền. Thực tế vợ chồng vẫn chung sống với nhau nhưng chị H và anh Đ mỗi người một công

việc, chị H không kinh doanh cùng anh Đ, anh Đ mượn một nhóm từ 6 đến 10 người về làm tại nhà. Đến nay, anh Đ nói với chị H do làm ăn thua lỗ, khách hàng nợ tiền không trả nên không có tiền trả nợ chung vợ chồng.

Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, rất nhiều người đến hỏi anh Đ để đòi nợ, có người nói anh Đ vay tiền mặt của họ, có người nói anh Đ lấy hàng còn nợ… Các khoản nợ này anh Đ chưa bào giờ nói với chị H, bản thân chị H cũng không biết, các chủ nợ cũng đòi anh Đ mà không yêu cầu chị H phải trả nên chị H không biết để kê khai. Nếu anh Đ hoặc người cho vay có căn cứ về khoản nợ chung nào khác thì chị H chấp nhận trả cùng anh Đ.

Sau khi chị H nộp đơn xin ly hôn, anh Đ đã tẩu tán tài sản, xe ô tô và bộ bàn ghế sa lông gỗ gụ cũng như bộ bàn ghế ăn hiện không còn nên chị H không đề nghị Tòa án định giá và không yêu cầu phân chia đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và xe ô tô bán tải. Về đất ruộng nông nghiệp đã mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên, vợ chồng đã dựng mái tôn trên một phần đất ruộng để làm nơi sản xuất gia công hàng của anh Đ. Vì đất ruộng chưa làm thủ tục sang tên nên chị H không yêu cầu giải quyết; nếu sau này giữa chị H, anh Đ không tự thỏa thuận được thì chị H hoặc anh Đ sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

Hiện nay anh Đ đang lẩn trốn nợ nên có về nhà thì về vào giờ cao điểm và thường xuyên tắt điện thoại chỉ theo dõi nhà qua camera và gọi điện cho mẹ đẻ là bà Đặng Thị Kim Thoa. Vì vậy, khi ly hôn, chị H đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng còn lại gồm nhà, công trình phụ, các công trình xây dựng khác và quyền sử dụng đất cho chị H quản lý, sở hữu. Chị H nhận trả tất cả các khoản nợ chung của vợ chồng như đã kê khai; sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ, số tiền còn lại sẽ thanh toán chênh lệch chia tài sản cho anh Đ.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị C, chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H2, chị Trần Thị H1, ông Trần Văn Đ1 có lời khai phù hợp với lời khai của chị H, giấy biên nhận vay về thời gian vay, số tiền vay, mục đích vay. Tất cả các giấy biên nhận do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp đều có chữ ký của người vay là vợ chồng chị H, anh Đ. Nay chị H, anh Đ ly hôn, chị Ph, chị C, chị Trần Huyền, chị Vũ Huyền, chị L, anh Đ1 đề nghị vợ chồng chị H, anh Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc theo giấy biên nhận đã ký kết, không yêu cầu tính lãi do chị H, anh Đ hiện rất khó khăn, nợ nần nhiều.

Tại bản tự khai, Ngân hàng có lời khai phù hợp với lời khai của chị H về số tiền vay, thời gian vay, mục đích vay. Vì hợp đồng vay giữa vợ chồng chị H, anh Đ được ký với Ngân hàng tự nguyện, chị H anh Đ đã sử dụng vào mục đích kinh

doanh điện thoại nên chị H, anh Đ buộc phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Do hợp đồng chưa đến hạn thanh lý nên đại diện Ngân hàng đề nghị khi giải quyết ly hôn giữa chị H, anh Đ nếu Tòa án giao tài sản cố định là nhà đất đã thế chấp cho ai thì giao trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng cho người đó.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập thông qua chính quyền địa Ph, tại biên bản làm việc với bà Đặng Thị Kim Thoa là mẹ đẻ anh Đ đã thể hiện anh Đ đã nhận được giấy triệu tập, văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh Đ không đến Tòa án làm việc. Toà án đã giao Thông báo thụ lý số 209/TB-TLVA ngày 04/9/2018 hợp lệ cho anh Đặng Văn Đ. Anh Đặng Văn Đ đã biết quyền và nghĩa vụ của mình, trong hạn thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo, người được thông báo phải nộp (gửi) cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có). Trong trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Toà án nêu rõ lý do để Toà án xem xét. Hết thời hạn nêu trên, anh Đặng Văn Đ không đến Tòa án, không nộp bản tự khai hay bất cứ văn bản, tài liệu gì khác cho Toà án. Toà án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Đ nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Ngày 22/10/2018, Toà án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử ấn định ngày mở phiên tòa và tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H giữ nguyên ý kiến và yêu cầu đã trình bày. Bị đơn anh Đặng Văn Đ vắng mặt lần 2 không có lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Nguyễn Thị Ph, chị Vũ Thị H2, chị Trần Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Vũ Thị L, ông Trần Văn Đ1, Ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phám và Hội đồng xét xử , các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghỉ nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Đặng Văn Đ mặc dù đã được triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp.

Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Xử cho ly hôn giữa chị H và anh Đ. Về con chung: Giao cả hai con chung của vợ

chồng là Trần Xuân Diệu, sinh ngày 12-01-2007 và Trần Thị Ngọc Diệp, sinh ngày 29-8-2009 cho chị H nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi trưởng thành, anh Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng. Về tài sản và công nợ: Do anh Đ không đến làm việc, không có ý kiến về khối tài sản, về công nợ cũng như việc phân chia nên chấp nhận yêu cầu của chị H giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho chị H quản lý, sở hữu và trả tất cả các khoản nợ chung của vợ chồng mà chị H đã kê khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đặng Văn Đ mặc dù đã được triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; chị Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị C, chị Vũ Thị L, chị Trần Thị H1, chị Vũ Thị H2, ông Trần Văn Đ1, Ngân hàng xin được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Đặng Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 17-02-2006 tại UBND xã Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Như vậy cuộc hôn nhân này là hợp pháp.

[3] Qua xem xét toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của chị H tại phiên tòa: Xét thấy mặc dù vợ chồng mới ly thân từ tháng 6/2012 đến nay nhưng mâu thuẫn đã phát sinh từ những năm trước. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình và quan điểm sống không hòa hợp; vợ chồng không thống nhất trong công việc làm ăn, mỗi người theo đuổi một công việc kinh doanh riêng nên không có sự chia sẻ, gắn kết với nhau, không tin tưởng nhau từ vấn đề tình cảm đến vấn đề kinh tế nên tình cảm lạnh nhạt. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đ.

[4] Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Đặng Văn Đ là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị H là phù hợp với Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Đặng Văn Đ có hai con chung là Trần Xuân Diệu, sinh ngày 12-01-2007 và Trần Thị Ngọc Diệp, sinh ngày 29-8-2009. Khi ly hôn, các con chung đều có nguyện vọng ở với chị H; bản thân chị H

có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung. Anh Đ không có ý kiến gì trong việc nuôi con chung. Do đó, xét cần giao cả 2 cháu Diệu và Diệp cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, 01 xe ô tô bán tải và đồ dùng sinh hoạt gồm 1 bộ sa lông tàu gỗ gụ, 1 bộ bàn ăn 6 ghế, 1 tủ lạnh, 1 ti vi, 1 máy giặt, 2 điều hòa hiện không còn trong nhà nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét việc rút yêu cầu chia xe ô tô và chia đồ dùng sinh hoạt của chị H là tự nguyện, phù hợp với tình hình thực tế cần chấp nhận. Về nhà ở và đất: Căn cứ vào lời khai của chị H và kết quả thu thập chứng cứ có đủ cơ sở khẳng định: Nhà ở 1 tầng công trình phụ khép kín, các công trình xây dựng khác mà Hội đồng định giá đã định giá tại xóm 14, xã Hải Đường và thổ đất diện tích 120 m^2 thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 49 xã Hải Đường mang tên anh Đ, chị H là tài sản chung hợp pháp của anh Đ, chị H. Tại biên bản định giá ngày 12 tháng 10 năm 2018, Hội đồng định giá đã xác định: Tổng giá trị nhà, các công trình xây dựng trên đất và quyền sử dụng 120 m^2 đất của chị H, anh Đ trị giá 995.800.000đ (chín trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng).

[7] Xét yêu cầu của chị H trong việc phân chia tài sản chung thì thấy: Chị H đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản chung vợ chồng cho chị quản lý, sở hữu. Trong vụ án này, chị H nhận nuôi 2 con nhưng chưa có chỗ ở nào khác; anh Đ không thể hiện quan điểm trong việc phân chia tài sản, công nợ, do đó, để đảm bảo quyền lợi phụ nữ, trẻ em nên giao hiện vật là nhà, công trình xây dựng trên đất và quyền sử dụng đất là tài sản chung của chị H, anh Đ cho chị H sở hữu, sử dụng là phù hợp.

[8] Về công nợ: Xét các khoản nợ mà chị H đã kê khai gồm: Nợ Ngân hàng 439.000.000đ; nợ chị Nguyễn Thị Ph 500.000.000đ; chị Vũ Thị L 600.000.000đ; nợ chị Vũ Thị H2 100.000.000đ; nợ chị Nguyễn Thị C 400.000.000đ; nợ chị Trần Thị H1 500.000.000đ; nợ ông Trần Văn Đ1 450.000.000đ thì thấy: Thực tế chị H, anh Đ đều là những người làm kinh tế phi nông nghiệp nên việc vay số tiền lớn để làm ăn kinh doanh là điều có thể xảy ra. Trong bản hợp đồng vay vốn với Ngân hàng có ghi rõ mục đích vay tiền để kinh doanh mặt hàng điện thoại di động, các giấy biên nhận khác cũng ghi mục đích vay vốn kinh doanh. Cả hợp đồng vay tín dụng cũng như giấy vay nợ của các cá nhân đều có chữ ký của cả chị H và anh Đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lời khai của chị H về số tiền vay, mục đích vay, thời điểm vay, thời điểm giao nhận tiền hoàn toàn phù hợp với bản tự khai, biên bản lấy lời khai của những người cho vay. Anh Đ đã được nhận thông

báo thụ lý cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo gồm giấy biên nhận vay nợ và hợp đồng vay vốn của chị H, anh Đ với Ngân hàng, bản tự khai, đơn đề nghị thể hiện ý chí nguyện vọng của chị H nhưng anh Đ không có ý kiến phản hồi gì. Từ những căn cứ, nhận định nêu trên có đủ cơ sở kết luận các khoản nợ mà chị H đã kê khai kể trên là khoản nợ chung vợ chồng, buộc chị H, anh Đ phải cùng có trách nhiệm trả nợ kể trên tổng cộng là 2.989.000.000đ (hai tỷ chín trăm tám mươi chín triệu đồng). Xét việc chị H xin nhận toàn bộ tài sản và nhận thanh toán tất cả các khoản nợ kể cả phần dư nợ là tự nguyện, không trái pháp luật cần chấp nhận. Đối trừ giữa tài sản và công nợ, phần dư nợ còn lại là 2.989.000.000đ - 995.800.000đ = 1.993.200.000đ (một tỷ chín trăm chín ba triệu, hai trăm nghìn đồng). Xét việc chị H xin nhận toàn bộ tài sản và nhận thanh toán tất cả các khoản nợ kể cả phần dư nợ mà không yêu cầu Tòa án chia phần dư nợ cho anh Đ là tự nguyện, không trái pháp luật cần chấp nhận và buộc chị H phải trả tất cả các khoản nợ chung của vợ chồng là phù hợp pháp luật.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản, số tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí được đối trừ vào số tiền chị H phải nộp. Số tài sản anh Đặng Văn Đ được chia đã đối trừ để trả nợ chung nên anh Đ không phải nộp án phí chia tài sản. Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được Tòa án chấp nhận nên không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27; khoản 1 Điều 33; Điều 37, 51, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463; 466; 468; 471 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Đặng Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung cháu Trần Xuân Diệu, sinh ngày 12-01-2007 và Trần Thị Ngọc Diệp, sinh ngày 29-8-2009 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh Đặng Văn Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị H và được quyền thăm nom con chung nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung và công nợ:

Chia chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thổ đất ở 120m^2 tại thửa số 198, tờ bản đồ số 49 xã Hải Đường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Đặng Văn Đ, chị Nguyễn Thị H và quyền sở hữu một nhà xây mái bằng 1 tầng và công trình phụ khép kín, các công trình xây dựng liền kề có tổng trị giá là 995.800.000đ. Chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Trả nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Nam Định - Phòng giao dịch Đò Quan số tiền vay gốc là 439.000.000đ (bốn trăm ba chín triệu đồng); trả nợ chị Nguyễn Thị Ph 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng); trả nợ chị Vũ Thị H2 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); trả nợ chị Nguyễn Thị C 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng); trả nợ chị Vũ Thị L 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); trả nợ chị Trần Thị H1 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng); trả nợ ông Trần Văn Đ1 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000142 ngày 04-9-2018. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí và được hoàn lại 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp tại biên lai số 0000185 ngày 17-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định: 1 bản;
- VKSND tỉnh+huyện: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản;
- UBND xã Hải Đường: 1 bản;
- Các đương sự: 2 bản;
- Lưu hồ sơ + VP: 3 bản.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Thung